

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách
trung ương giai đoạn 2021-2025 (đợt 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa 15 về phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn (nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 50/TTr-SKH ngày 29 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 (đợt 1), với nội dung như sau:

1. Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 là 6.651.185 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước: 5.876.685 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài: 774.500 triệu đồng.



2. Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025:

2.1. Đối với vốn trong nước:

- Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2021-2025 (đợt 1) là 5.195.543 triệu đồng (chi tiết tại Phụ lục I-a đính kèm).

- Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2021-2025 sẽ được giao bổ sung sau khi Thủ tướng Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 là 681.142 triệu đồng (chi tiết tại Phụ lục I-b đính kèm).

2.2. Đối với vốn nước ngoài:

- Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài) giai đoạn 2021-2025 (đợt 1) là 665.891 triệu đồng (chi tiết tại Phụ lục II-a đính kèm).

- Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài) giai đoạn 2021-2025 sẽ được giao bổ sung sau khi Thủ tướng Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 là 108.609 triệu đồng (chi tiết tại Phụ lục II-b đính kèm).

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025:

a) Tuân thủ thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch trong phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

b) Các huyện, thành phố được bố trí vốn giai đoạn 2021-2025 phải cam kết bố trí phần vốn còn thiếu từ ngân sách cấp huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trung hạn, phải tự cân đối vốn để hoàn thành dự án đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng.

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan; kiên quyết xóa bỏ cơ chế “xin - cho”; chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm.

Điều 3. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025

a) Tăng cường tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công, đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giao kế hoạch hàng năm, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu.



b) Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh; tập trung vốn để hoàn thành dứt điểm các dự án đã được phê duyệt, chuẩn bị đầy đủ điều kiện để triển khai thi công, bố trí vốn để hoàn thành dự án đúng thời gian theo quy định.


c) Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai. Kiên quyết siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu dự án, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, kiểm tra các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ đầu tư triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh bảo đảm theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật liên quan; chịu trách nhiệm về tính chính xác, pháp lý đối với các nội dung do đơn vị trình tại Tờ trình số 50/TTr-SKH ngày 29 tháng 9 năm 2021.

2. Giao thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 được giao. Đối với các dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2022-2025, yêu cầu các đơn vị tập trung công tác chuẩn bị đầu tư, triển khai lập hồ sơ, thực hiện công tác kiểm đếm, xây dựng phương án bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án đảm bảo đúng quy định để triển khai thực hiện và giải ngân ngay sau khi được giao kế hoạch vốn hàng năm.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các chủ đầu tư và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (p/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Hồ Văn Mười



Phụ lục I-a

GIAO KẾ HOẠCH TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025 (ĐỢT 1)
 (Kèm theo Quyết định số 1629 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----------|--|---|--|--------------------------------|----------------|---|---------|
| | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | TỔNG | | | | | 5.195.543 | |
| A | THU HỒI CÁC KHOẢN VỐN ỨNG TRƯỚC | | | | | 333.385 | |
| | Các hoạt động kinh tế | | | 1.511.947 | 907.661 | 333.385 | |
| I | Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi thủy sản | | | 584.753 | 341.990 | 161.396 | |
| | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i> | | | 494.753 | 251.990 | 111.396 | |
| 1 | Phát triển sản xuất, ổn định đời sống và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân di cư tự do huyện Đắk Glong | UBND huyện Đắk Glong | 1392/QĐ-UBND; 1383/QĐ-UBND ngày 03/07/2009 | 8.000 | 8.000 | 3.039 | |
| 2 | Dự án ổn định dân di cư tự do xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp | Ban QLDA và PTQĐ huyện Đắk R'lấp | 1737/QĐ-UBND ngày 29/10/2010 | 56.105 | 10.000 | 255 | |
| 3 | Dự án ổn định dân di cư tự do xã Quảng Thành, thị xã Gia Nghĩa | Ban QLDA và PTQĐ thành phố Gia Nghĩa | 1554/QĐ-UBND ngày 6/10/2011; 1572/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 | 122.213 | 89.000 | 20.000 | |
| 4 | Dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH) | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 1052/QĐ-BNN-LN ngày 16/4/2007 | 171.520 | 51.264 | 6.148 | |
| 5 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư 23 ha thuộc quy hoạch khu Đông Nam, thị xã Gia Nghĩa | Sở Xây dựng | 1243/QĐ-UBND ngày 18/9/2008; 1236/QĐ-UBND ngày 07/9/2011 | 72.555 | 29.366 | 29.366 | |
| 6 | Xây dựng làng quân nhân | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh | 1527/BTC-ĐT ngày 02/02/2010 | 1.250 | 1.250 | 1.242 | |
| 7 | Hạ tầng kỹ thuật nhà ở cán bộ, chiến sỹ công an tỉnh Đắk Nông (khu vực Sùng Đức) | Công an tỉnh | 1527/BTC-ĐT ngày 02/02/2010 | 14.307 | 14.307 | 14.307 | |
| 8 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 và số 4 Sùng Đức thị xã Gia Nghĩa | Sở Xây dựng | 1527/BTC-ĐT ngày 02/02/2010 | 26.605 | 26.605 | 26.570 | |
| 9 | Hạ tầng khu dân cư BDBP và khu tái định cư nhân dân (Khu A) | Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh | 28/QĐ-SKH ngày 05/5/2011 | 18.864 | 18.864 | 7.135 | |
| 10 | Hạ tầng kỹ thuật nhà ở cán bộ, chiến sỹ công an tỉnh Đắk Nông (Tinh lộ 4) | Công an tỉnh | 1527/BTC-ĐT ngày 02/02/2010 | 3.334 | 3.334 | 3.334 | |
| | <i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i> | | | 90.000 | 90.000 | 50.000 | |
| 11 | Công trình thủy lợi suối đá xã Quảng Hòa, huyện Đắk Glong | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 988/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 | 90.000 | 90.000 | 50.000 | |
| II | Công nghiệp | | | 20.683 | 6.572 | 1.606 | |
| | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i> | | | 20.683 | 6.572 | 1.606 | |

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Quyết định đầu tư | | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú | |
|------------|---|--|---|--------------------------------|---|----------------|----------------|
| | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | Trong đó: NSTW |
| 1 | Cấp điện xã Quảng Khê | UBND huyện Đắk Glong | 1842/QĐ-UBND ngày 11/12/2008; 426/QĐ-UBND ngày 02/4/2010 459/QĐ-UBND ngày 13/4/2010 | 20.683 | 6.572 | 1.606 | |
| III | Giao thông | | | 213.563 | 106.372 | 16.538 | |
| | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i> | | | <i>213.563</i> | <i>106.372</i> | <i>16.538</i> | |
| 1 | Đường cứu hộ, cứu nạn xã Quảng Khê huyện Đắk Glong | UBND huyện Đắk Glong | 15499/BTC-ĐT ngày 15/11/2010 | 680 | 680 | 680 | |
| 2 | Ba tuyến đường giao thông khu vực trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh | Sở Giao thông vận tải | 214/QĐ-UBND ngày 04/02/2010 | 15.720 | 15.720 | 317 | |
| 3 | Tiểu dự án 1, đoạn km0+900-km20 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường Đắk Mâm đi đôn 7- Tỉnh lộ 3 | UBND huyện Krông Nô | 352/QĐ-UBND ngày 11/3/2009; 954/QĐ-UBND ngày 02/7/2010 | 62.953 | 20.722 | 3.200 | |
| 4 | Đường giao thông liên xã Quảng Khê - Đắk Ha | UBND huyện Đắk Glong | 1104/QĐ-UBND ngày 30/8/2007; 222/QĐ-UBND ngày 5/02/2010; 912/QĐ-UBND ngày 04/7/2011 | 99.695 | 54.597 | 12.000 | |
| 5 | Đường Quảng Khê - Đắk R'măng | UBND huyện Đắk Glong | 975/QĐ-UBND ngày 06/10/2004; 51/QĐ-CTUBND ngày 12/01/2007; 972/QĐ-UBND ngày 23/6/2009 | 34.515 | 14.653 | 341 | |
| IV | Cấp nước | | | 27.956 | 22.800 | 19.304 | |
| | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i> | | | <i>27.956</i> | <i>22.800</i> | <i>19.304</i> | |
| 1 | Nâng cấp công trình cấp nước tập trung xã Ea Pô, huyện Cư Jut | Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 214/QĐ-SNN ngày 15/5/2017 | 13.236 | 10.000 | 9.775 | |
| 2 | Nâng cấp công trình cấp nước tập trung thôn 4, xã Thuận Hà | Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 212/QĐ-SNN ngày 15/5/2017 | 7.397 | 6.000 | 4.672 | |
| 3 | Nâng cấp công trình cấp nước tập trung xã Trúc Sơn, huyện Cư Jut | Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 213/QĐ-SNN ngày 15/5/2017 | 7.323 | 6.800 | 4.857 | |
| V | Quy hoạch | | | 358.687 | 358.687 | 118.540 | |
| | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i> | | | <i>358.687</i> | <i>358.687</i> | <i>118.540</i> | |
| 1 | Dự án quy hoạch ổn định dân cư biên giới, xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức | UBND huyện Tuy Đức | 664/QĐ-UBND, ngày 19/5/2010 | 358.687 | 358.687 | 118.540 | |
| VI | Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác | | | 306.305 | 71.240 | 16.000 | |
| | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i> | | | <i>306.305</i> | <i>71.240</i> | <i>16.000</i> | |

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Quyết định đầu tư | | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú | |
|------------|---|---|---|--------------------------------|---|------------------|---|
| | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMBT | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | Trong đó: NSTW |
| 1 | Phát triển đô thị vừa và nhỏ khu vực Miền Trung - tiểu dự án Đắk Nông | Công ty Cổ phần cấp nước và Phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông | 1571/QĐ-UBND ngày 20/10/2011 | 306.305 | 71.240 | 16.000 | |
| B | CÒN LẠI ĐỀ BỎ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN | | | 10.233.058 | 9.602.721 | 4.862.158 | |
| I | Quốc phòng | | | 81.000 | 81.000 | 9.000 | |
| | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i> | | | <i>81.000</i> | <i>81.000</i> | <i>9.000</i> | |
| 1 | Đường Giao thông từ Đồn biên phòng 765 đi thôn Thuận Nghĩa, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song | Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Đắk Song | 458/QĐ-UBND ngày 25/3/2016; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 81.000 | 81.000 | 9.000 | |
| II | Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | | | 110.000 | 110.000 | 12.000 | |
| | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i> | | | <i>110.000</i> | <i>110.000</i> | <i>12.000</i> | |
| 1 | Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 1) | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 1721/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 463/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1439/QĐ-UBND ngày 01/9/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 110.000 | 110.000 | 12.000 | |
| III | Y tế, dân số và gia đình | | | 795.000 | 789.600 | 770.000 | |
| a | <i>Khởi công mới (Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, có tính chất lan tỏa)</i> | | | <i>750.000</i> | <i>750.000</i> | <i>750.000</i> | |
| 1 | Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 52/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | Từ nguồn bố trí cho các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng |
| b | <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i> | | | <i>45.000</i> | <i>39.600</i> | <i>20.000</i> | |
| 1 | Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh | Sở Y tế | 1715/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 45.000 | 39.600 | 20.000 | |
| IV | Phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | 119.000 | 119.000 | 101.000 | |
| a | <i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i> | | | <i>45.000</i> | <i>45.000</i> | <i>27.000</i> | |
| 1 | Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Đắk Nông | Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh | 82/HĐND-VP ngày 28/3/2017; 1078/QĐ-UBND ngày 30/6/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 45.000 | 45.000 | 27.000 | |
| b | <i>Khởi công mới giai đoạn 2022-2025</i> | | | <i>74.000</i> | <i>74.000</i> | <i>74.000</i> | |
| 1 | Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2) | Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh | 51/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | |
| V | Thể dục, thể thao | | | 160.000 | 160.000 | 30.000 | |

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Quyết định đầu tư | | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú | |
|----------|--|--|--|--------------------------------|---|------------------|----------------|
| | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | Trong đó: NSTW |
| | <i>Khởi công mới giai đoạn 2022-2025</i> | | | 160.000 | 160.000 | 30.000 | |
| 1 | Nhà thi đấu tỉnh Đắk Nông | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 104/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 157/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 160.000 | 160.000 | 30.000 | |
| VI | Các hoạt động kinh tế | | | 8.887.804 | 8.262.867 | 3.808.158 | |
| VI.1 | Giao thông | | | 4.559.267 | 4.332.380 | 2.733.000 | |
| <i>a</i> | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i> | | | 320.000 | 320.000 | 30.000 | |
| 1 | Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 1) | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 1147/QĐ-UBND, ngày 30/7/2015; 2076/QĐ-UBND, ngày 22/12/2015; 858/QĐ-UBND ngày 24/5/2017; 2064/QĐ-UBND ngày 28/12/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 320.000 | 320.000 | 30.000 | |
| <i>b</i> | <i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i> | | | 250.468 | 190.468 | 28.000 | |
| 2 | Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức | Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức | 1081/QĐ-UBND ngày 30/6/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 170.000 | 110.000 | 15.000 | |
| 3 | Đường giao thông về xã Buôn Choah, huyện Krông Nô | Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Krông Nô | 1718/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 80.468 | 80.468 | 13.000 | |
| <i>c</i> | <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i> | | | 1.263.745 | 1.174.912 | 818.000 | |
| 1 | Đường giao thông liên xã Trúc Sơn - Cư K'Nia - Đắk Đrong - Nam Dong | Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Cư Jút | 1723/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 90.000 | 90.000 | 42.000 | |
| 2 | Các trục đường khu trung tâm Hành chính huyện Đắk Glong | Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong. | 780/QĐ-UBND ngày 11/5/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 83.077 | 83.077 | 27.000 | |
| 3 | Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân cơ - Nhân Đạo | Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp | 1724/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 85.005 | 85.005 | 35.000 | |
| 4 | Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mil | Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil | 1721/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 81.830 | 81.830 | 34.000 | |
| 5 | Đường vành đai phía Đông huyện Đắk Song | Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song | 1749/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 93.833 | 85.000 | 30.000 | |
| 6 | Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2) | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 2064/QĐ-UBND ngày 28/12/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 830.000 | 750.000 | 650.000 | |
| <i>d</i> | <i>Khởi công mới năm 2021</i> | | | 370.054 | 292.000 | 292.000 | |

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Quyết định đầu tư | | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú | |
|----------|--|---|---|--------------------------------|---|------------------|----------------|
| | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMBT | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | Trong đó: NSTW |
| 1 | Đường Bờ Tây Hồ Trung tâm | Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa | 1720/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 198.054 | 120.000 | 120.000 | |
| 2 | Đường vào xã Ea Pô, huyện Cư Jút | Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút | 1653/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | |
| 3 | Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'đrưng | Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Đắk Song. | 1801a/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | |
| <i>e</i> | <i>Khởi công mới giai đoạn 2022-2025</i> | | | 2.355.000 | 2.355.000 | 1.565.000 | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3 | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 55/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 148/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 300.000 | 300.000 | 150.000 | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 2 | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 54/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5 | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 56/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 150/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 190.000 | 190.000 | 80.000 | |
| 4 | Đường giao thông xã Đắk D'Rông đi xã Đắk Wil huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Cư Jút | 64/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | |
| 5 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua khu Trung tâm đô thị Nam Dong; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Cư Jút | 65/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 147/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 100.000 | 100.000 | 30.000 | |
| 6 | Đường ven hồ Đăk R'Lon thị trấn Đức An đi xã Nam Bình huyện Đắk Song | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song | 71/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 155/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 82.000 | 82.000 | 22.000 | |
| 7 | Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi xã Trường Xuân và xã Năm N'Jang huyện Đắk Song | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song | 72/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 83.000 | 83.000 | 83.000 | |
| 8 | Đường giao thông liên xã Năm N'Jang - Trường Xuân - Đắk N'Đrưng huyện Đắk Song | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song | 73/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | |
| 9 | Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Đắk R'Măng - Đắk Som | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong | 59/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 101/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 110.000 | 110.000 | 30.000 | |
| 10 | Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk Glong | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong | 63/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | |
| 11 | Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Năm Nung và xã Năm N'Đir, huyện Krông Nô (ĐH57) | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô | 21/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 154/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 80.000 | 80.000 | 20.000 | |
| 12 | Đường giao thông phát triển khu đô thị mới thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô | 22/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | |
| 13 | Đường từ quốc lộ 14 qua trung tâm hành chính mới đi tỉnh lộ 683 | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil | 81/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 149/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 110.000 | 110.000 | 30.000 | |

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-------------|---|---|--|--------------------------------|------------------|---|---------|
| | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| 14 | Đường giao thông xã Đức Minh đi xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (ĐH16) | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil | 80/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | |
| 15 | Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'Lấp | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'Lấp | 40/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | |
| 16 | Đường giao thông từ tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành - Đắk Wer - Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'Lấp | 37/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 156/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 86.000 | 86.000 | 26.000 | |
| 17 | Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2) | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức | 33/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | |
| 18 | Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa | 91/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | |
| 19 | Đường Lê Duẩn nối đường Võ Văn Kiệt, thành phố Gia Nghĩa | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa | 92/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 153/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 200.000 | 200.000 | 80.000 | |
| VI.2 | Công nghiệp | | | 104.650 | 91.000 | 11.000 | |
| | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i> | | | <i>104.650</i> | <i>91.000</i> | <i>11.000</i> | |
| 1 | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014-2020 | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 1643/QĐ-UBND, ngày 31/10/2014; 1054/QĐ-UBND ngày 22/7/2020; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 104.650 | 91.000 | 11.000 | |
| VI.3 | Khu công nghiệp và khu kinh tế | | | 1.658.088 | 1.540.088 | 362.666 | |
| | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i> | | | <i>1.658.088</i> | <i>1.540.088</i> | <i>362.666</i> | |
| 1 | Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 1420/QĐ-UBND, 21/9/2015; 1496/QĐ-UBND 08/9/2021 | 1.658.088 | 1.540.088 | 362.666 | |
| VI.4 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | | | 2.165.799 | 1.899.399 | 561.650 | |
| <i>a</i> | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i> | | | <i>805.474</i> | <i>720.474</i> | <i>51.683</i> | |
| 1 | Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 1682/QĐ-UBND ngày 19/10/2017; 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018; 870/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 1294/QĐ-UBND ngày 24/8/2018; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 785.000 | 700.000 | 50.000 | |
| 2 | Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng | Chi cục kiểm lâm tỉnh Đắk Nông | 1898/QĐ-UBND ngày 05/12/2011; 1897/QĐ-UBND ngày 05/12/2011; 1116/QĐ-UBND ngày 13/9/2011 | 20.474 | 20.474 | 1.683 | |

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Quyết định đầu tư | | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú | |
|-------------|--|--|--|--------------------------------|---|----------------|----------------|
| | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | Trong đó: NSTW |
| <i>b</i> | <i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i> | | | 288.500 | 256.000 | 37.000 | |
| 1 | Công trình thủy lợi suối đá xã Quảng Hòa, huyện Đắk Glong | Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 988/QĐ-UBND ngày 12/6/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 90.000 | 90.000 | 6.000 | |
| 2 | Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng chống hạn hán trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 1745/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 198.500 | 166.000 | 31.000 | |
| <i>c</i> | <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i> | | | 503.700 | 354.800 | 118.000 | |
| 1 | Dự án ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức giai đoạn 2 | Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 1716/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 1257/QĐ-UBND ngày 24/8/2020; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 300.000 | 201.600 | 80.000 | |
| 2 | Cấp bách sắp xếp, ổn định dân cư tự do, ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới xã Quảng Trục và xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức | Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông | 1717/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 689/QĐ-UBND ngày 09/05/2018; 1461/QĐ-UBND ngày 17/9/2018; 1257/QĐ-UBND ngày 24/8/2020; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 182.000 | 131.500 | 30.000 | |
| 3 | Kè chống sạt lở sông Đắk Nang thôn Phú Tân xã Đắk Nang huyện Krông Nô | Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông | 1155/QĐ-UBND ngày 05/8/2020; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 21.700 | 21.700 | 8.000 | |
| <i>d</i> | <i>Khởi công mới năm 2021</i> | | | 81.000 | 81.000 | 81.000 | |
| 1 | Hồ Đắk Klo Ou, xã Đắk lao | Ban Quản lý Dự án và phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil. | 1750/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 81.000 | 81.000 | 81.000 | |
| <i>e</i> | <i>Khởi công mới giai đoạn 2022-2025</i> | | | 487.125 | 487.125 | 273.967 | |
| 1 | Hồ chứa nước Đắk Na, tỉnh Đắk Nông | Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 106/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 152/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 288.000 | 288.000 | 104.842 | |
| 2 | Hồ suối 38, tỉnh Đắk Nông | Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 107/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 89.125 | 89.125 | 89.125 | |
| 3 | Hồ Đắk R'tan, xã Đắk R'Tih, huyện Tuy Đức | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức | 30/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 110.000 | 110.000 | 80.000 | |
| VI.5 | Công trình công cộng tại các đô thị | | | 400.000 | 400.000 | 139.842 | |
| | <i>Khởi công mới giai đoạn 2022-2025</i> | | | 400.000 | 400.000 | 139.842 | |

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Quyết định đầu tư | | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú | |
|------|---|---|--|--------------------------------|---|---------|----------------|
| | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | Trong đó: NSTW |
| 1 | Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông | Ban Quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 53/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 158/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 400.000 | 400.000 | 139.842 | |
| VII | Các nhiệm vụ khác (Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp theo chế độ quy định) | | | 35.254 | 35.254 | 5.000 | |
| a | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020 | | | 35.254 | 35.254 | 5.000 | |
| 1 | Nhà máy sản xuất ván MDF và veneer gỗ | Công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF BISON | 1380/QĐ-UBND ngày 13/3/2016; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 35.254 | 35.254 | 5.000 | |
| VIII | Xã hội | | | 45.000 | 45.000 | 45.000 | |
| a | Khởi công mới năm 2021 | | | 45.000 | 45.000 | 45.000 | |
| 1 | Trung tâm bảo trợ xã hội của tỉnh | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 85/HĐND-VP ngày 28/3/2017; 249/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | |
| IX | Đối ứng cho các dự án ODA | | | 1.014.564 | 192.843 | 82.000 | |
| a | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 | | | 887.564 | 174.443 | 64.000 | |
| 1 | Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiêu dự án tỉnh Đắk Nông | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 1288/QĐ-UBND ngày 26/7/2016; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 559.974 | 63.996 | 52.000 | |
| 2 | Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat) | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020 | 327.590 | 110.447 | 12.000 | |
| b | Khởi công mới giai đoạn 2022-2025 | | | 127.000 | 18.400 | 18.000 | |
| 1 | Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắk Nông (SACCR - tỉnh Đắk Nông) | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Số 740/QĐ-TTg ngày 20/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ | 127.000 | 18.400 | 18.000 | |

Phụ lục I-b

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU (TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025
SẼ GIAO BỔ SUNG SAU KHI ĐƯỢC TRUNG ƯƠNG THÔNG BÁO

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Quyết định đầu tư | | | Dự kiến Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sẽ được giao bổ sung sau | Ghi chú |
|-------------|---|--|---|--------------------------------|------------------|--|---------|
| | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | 681.142 | |
| I | Thế dục, thể thao | | | 160.000 | 160.000 | 130.000 | |
| | <i>Khởi công mới giai đoạn 2022-2025</i> | | | <i>160.000</i> | <i>160.000</i> | <i>130.000</i> | |
| 1 | Nhà thi đấu tỉnh Đắk Nông | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 104/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 157/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 160.000 | 160.000 | 130.000 | |
| II | Các hoạt động kinh tế | | | 1.340.000 | 1.260.000 | 390.158 | |
| II.1 | Giao thông | | | 830.000 | 750.000 | 100.000 | |
| | <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i> | | | <i>830.000</i> | <i>750.000</i> | <i>100.000</i> | |
| 1 | Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2) | Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 2064/QĐ-UBND ngày 28/12/2017; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 | 830.000 | 750.000 | 100.000 | |
| II.2 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | | | 110.000 | 110.000 | 30.000 | |
| | <i>Khởi công mới giai đoạn 2022-2025</i> | | | <i>110.000</i> | <i>110.000</i> | <i>30.000</i> | |
| 1 | Hồ Đắk R'tan, xã Đắk R'Tih, huyện Tuy Đức | Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức | 30/NQ-HĐND ngày 11/5/2021 | 110.000 | 110.000 | 30.000 | |
| II.3 | Công trình công cộng tại các đô thị | | | 400.000 | 400.000 | 260.158 | |
| | <i>Khởi công mới giai đoạn 2022-2025</i> | | | <i>400.000</i> | <i>400.000</i> | <i>260.158</i> | |
| 1 | Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông | Ban Quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp | 53/NQ-HĐND ngày 11/5/2021; 158/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 | 400.000 | 400.000 | 260.158 | |
| III | Đối ứng cho các dự án ODA | | | 281.000 | 70.000 | 160.984 | |
| a | <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i> | | | - | - | <i>90.984</i> | |
| 1 | Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắk Nông | Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | | | | 90.984 | |
| b | <i>Khởi công mới giai đoạn 2022-2025</i> | | | <i>281.000</i> | <i>70.000</i> | <i>70.000</i> | |
| 1 | Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 281.000 | 70.000 | 70.000 | |



Phụ lục II-a
GAO KẾ HOẠCH TRUNG VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA) GIAI ĐOẠN 2021-2025 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Quyết định số **1629** /QĐ-UBND ngày **30** tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên dự án | Chủ đầu tư | Nhà tài trợ | Thời gian KC-HT | Số Quyết định | Tổng mức đầu tư | | Lũy kế bố trí đến năm 2020 | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú |
|----------------|---|---|-------------|-----------------|--|------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------|---------|
| | | | | | | Tổng số | Vốn ODA (cấp phát từ NSTW) | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | 2.407.567 | 1.561.535 | 383.512 | 665.891 | |
| I | DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2016-2020 | | | | | 1.844.600 | 1.280.051 | 383.512 | 642.989 | |
| 1 | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Đắk Nông | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | WB | 2016-2022 | 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015; 873/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 | 229.630 | 175.917 | 126.175 | 49.742 | |
| 2 | Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSat) | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | WB | 2015-2022 | 1992/QĐ-BNN ngày 29/5/2015; 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020 | 327.590 | 217.143 | 87.488 | 129.655 | |
| 3 | Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiêu dự án tỉnh Đắk Nông | Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp | ADB | 2017-2023 | 919/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 | 568.858 | 391.090 | 58.663 | 332.427 | |
| 4 | Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắk Nông | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT | ADB | 2018-2025 | 662/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 663/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 | 516.715 | 328.941 | 4.000 | 71.391 | |
| 5 | Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | WB | 2016-2022 | 3606/QĐ-BNN ngày 04/9/2015; 3102/QĐ-BNN ngày 21/7/2016 | 201.807 | 166.960 | 107.186 | 59.774 | |
| II | DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 | | | | | 562.967 | 281.484 | - | 22.902 | |
| 1 | Trường cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông | Ban QLDA giao thông, dân dụng, công nghiệp | Á tập Xê út | 2021-2025 | 300/QĐ-TTg ngày 25/02/2020 | 562.967 | 281.484 | | 22.902 | |

Phụ lục II-b

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA) GIAI ĐOẠN 2021-2025 SẼ GIAO BỔ SUNG SAU KHI ĐƯỢC TRUNG ƯƠNG THÔNG BÁO
(Kèm theo Quyết định số **1629** /QĐ-UBND ngày **30** tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Chủ đầu tư | Nhà tài trợ | Thời gian KC-HT | Số Quyết định | Tổng mức đầu tư | | Lũy kế bố trí đến năm 2020 | Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú |
|----------|--|--|--|-----------------|------------------------------|-----------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
| | | | | | | Tổng số | Vốn ODA (cấp phát từ NSTW) | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | 126.995 | 108.609 | - | 108.609 | |
| I | DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 | | | | | 126.995 | 108.609 | - | 108.609 | |
| 1 | Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ (SACCR), tỉnh Đắk Nông | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quyê khí hậu xanh (GCF) thông qua UNDP | 2021-2026 | Số 740/QĐ-TTg ngày 20/5/2021 | 126.995 | 108.609 | | 108.609 | Vốn viện trợ không hoàn lại |